



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

MỤC LỤC

1. Thông tin chung.....	2
1.1 Thông tin khái quát	2
1.2 Quá trình hình thành và phát triển.....	2
1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
1.5 Định hướng phát triển	5
1.6 Các rủi ro	6
2. Tình hình hoạt động kinh doanh	6
2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	6
2.2 Tổ chức và nhân sự	7
2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	10
2.4 Tình hình tài chính	10
2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.....	14
3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	14
3.2 Tình hình tài chính	15
3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	17
3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai	17
3.5 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)	17
4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	17
4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	17
4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	19
4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	19
5. Quản trị công ty.....	20
5.1 Hội đồng quản trị	20
5.2 Ban kiểm soát	22
5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc	23
6. Báo cáo tài chính	24
6.1 Ý kiến kiểm toán	24
6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán	24

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**

Tên viết tắt: **TCSC**

Năm báo cáo: **2014**

1. Thông tin chung

1.1 Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 81/UBCK-GP
- Vốn điều lệ: 360.000.000.000 (Ba trăm sáu mươi tỉ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 360.000.000.000 (Ba trăm sáu mươi tỉ đồng)
- Địa chỉ: Lầu 3 & 5 – Tòa nhà Centec, Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (08) 38 27 05 27 Fax: (08) 38 24 62 95
- Website: <http://www.tcsc.vn/>

1.2 Quá trình hình thành và phát triển

2008	31 tháng 01	Các cổ đông sáng lập nhận được Phê chuẩn chính thức từ SSC cho phép thành lập TCSC với 03 lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Tự doanh chứng khoán. Vốn điều lệ của TCSC là 360 tỷ đồng.
2008	01 tháng 02	TCSC được thành lập với trụ sở chính tại số 36 đường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
2008	06 tháng 3	TCSC trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) với giấy phép số 88/GCNTVLK.
2008	24 tháng 6	TCSC trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC).
2008	25 tháng 6	TCSC được chính thức công nhận là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE).
2008	16 tháng 8	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ nhất.
2008	09 tháng 9	TCSC tổ chức lễ khai trương và thông báo việc liên kết với đối tác chiến lược quốc tế hàng đầu - Công ty Đại chứng Chứng khoán Seamico.
2009	12 tháng 01	TCSC đủ tiêu chuẩn tham gia giao dịch trực tuyến và giao dịch qua Website tại HOSE.
2009	31 tháng 3	TCSC đủ tiêu chuẩn tham gia giao dịch từ xa tại HaSTC.

2009	24 tháng 4	TCSC đăng ký trở thành công ty đại chúng.
2009	29 tháng 4	Seamico chính thức mua lại 18.88% cổ phần TCSC để trở thành đối tác chiến lược của TCSC.
2009	13 tháng 5	Thành lập chi nhánh Hà Nội theo quyết định 301/QĐ-UBCK với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
2009	27 tháng 5	Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo quyết định số 238/UBCK-GP.
2009	11 tháng 7	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ hai.
2010	28 tháng 01	Dời trụ sở chính về Lầu 3&5 Tòa nhà Centec – số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, TP.HCM
2010	12 tháng 3	TCSC được chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến tại HNX
2010	27 tháng 3	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ ba.
2010	11 tháng 5	Đóng cửa chi nhánh Hà Nội.
2010	14 tháng 6	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông bất thường.
2010	11 tháng 11	TCSC được UBCKNN chấp thuận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến.
2010	24 tháng 11	TCSC được chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến thị trường đăng ký giao dịch tại HNX.
2011	22 tháng 4	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ tư.
2011	27 tháng 9	TCSC triển khai nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.
2012	11 tháng 5	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ năm.
2013	29 tháng 3	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ sáu.
2014	24 tháng 3	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ bảy.

1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

Chúng tôi cung cấp một chuỗi các dịch vụ gồm:

- Lập tài khoản giao dịch cho khách hàng
- Nhận và thực thi lệnh mua/bán chứng khoán từ khách hàng
- Lưu ký chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán
- Môi giới những giao dịch số lượng lớn

Ngoài ra chúng tôi còn cung cấp những dịch vụ:

- Thông báo đến khách hàng kết quả giao dịch bằng thư điện tử, tin nhắn hoặc điện thoại sau mỗi phiên giao dịch.
- Cập nhật thông tin thị trường cho khách hàng bằng bản tin ngày, bản tin tuần, bản tin tháng và những báo cáo phân tích của công ty.
- Tư vấn chiến lược đầu tư cho khách hàng thông qua những phân tích về tình hình kinh tế tổng quan, ngành, công ty,
- **Bảo lãnh phát hành và Tư vấn tài chính (Ngân hàng đầu tư)**
 - Nghiệp vụ hỗ trợ, tư vấn, bảo lãnh phát hành, phân phối vốn liên quan đến các đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành tăng vốn, quyền bán thêm của nhà bảo lãnh phát hành, quản lý cổ đông.
 - TCSC còn định hướng tiến trình huy động vốn cho một doanh nghiệp, phát hành riêng lẻ, quyền phát hành và các dạng khác của việc thu hút vốn đầu tư.
 - Dịch vụ tư vấn về mua bán, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, mua bán tài chính, thiết lập việc cổ phần hóa và các nghiệp vụ hỗ trợ đính kèm.
 - Giành quyền kiểm soát, thu tóm ngược, chào thầu, chiến lược thuộc độ, quyền được bán theo, quyền buộc bán theo.
 - Dịch vụ đầu tư và tư vấn tài chính của TCSC hỗ trợ khách hàng xác định mức giá chào mua hay bán ra, cấu trúc một thương vụ và thông thường là tìm kiếm một thương vụ tiến hành trôi chảy.
 - Tư vấn tái cấu trúc vốn: Nợ ưu tiên trả trước có thể chấp, nợ ưu tiên trả trước, nợ có thể chuyển đổi, nợ có thể trao đổi, cổ phiếu ưu đãi, nợ cổ đông, cổ phiếu thường.
 - Tư vấn sử dụng đòn bẩy tài chính: Đầu cơ vay nợ, tái cơ cấu vốn bằng vay nợ, tài trợ tài chính, phát hành trái phiếu.
 - Tư vấn định giá dựa vào các mô hình tài chính hiện đại: Khách hàng của chúng tôi tin chắc rằng họ có thể luôn luôn đặt niềm tin vào chúng tôi. Sự thành công của những đối tác tin cậy đã thúc đẩy mối quan hệ khách hàng ngày càng được nhân rộng hơn.
- **Tự doanh**

Hoạt động tự doanh được thực hiện theo nguyên tắc: đầu tư vào các công ty có kết quả kinh doanh tốt và thuộc nhóm ngành cơ bản. Ngân sách được phê duyệt cho từng công ty dự kiến đầu tư. Kết quả trong năm có lãi dù chưa đạt được như kỳ vọng.
- **Địa bàn kinh doanh**

Địa bàn kinh doanh của TCSC tập trung chủ yếu tại khu vực các thành phố lớn như Tp.HCM và Hà Nội. Ngoài ra, thông qua đối tác nước ngoài, TCSC đã dần thâm nhập và mở rộng địa bàn kinh doanh sang Thái Lan, Hàn Quốc và các nước trong đối tác liên minh toàn cầu (GAP).

1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

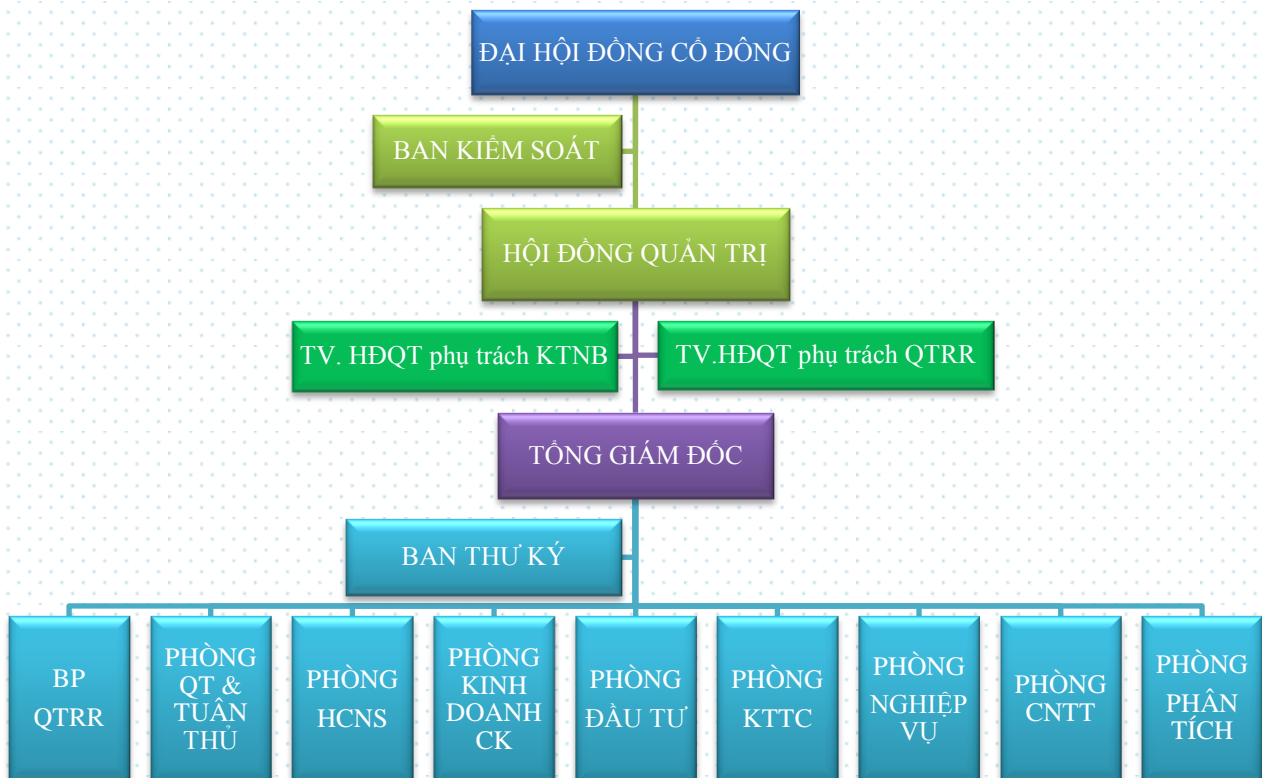
- Mô hình quản trị

TCSC áp dụng mô hình quản trị phù hợp với xu hướng hiện đại nhằm tạo nên tính linh hoạt nhưng an toàn trong hoạt động, có cơ chế báo cáo định kỳ, bất thường và giám sát chéo. Cụ thể mô hình theo chức năng gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách Quản trị rủi ro, Kiểm soát nội bộ, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc, các Giám đốc bộ phận chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công và chịu trách nhiệm theo từng nhóm chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc chỉ đạo, theo dõi, phân cấp, ủy quyền để giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động của công ty đảm bảo thông suốt, hiệu quả.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



1.5 Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phát triển và sáng tạo các sản phẩm và dịch vụ tài chính hỗ trợ để thu hút khách hàng trong và ngoài nước trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Phát triển và chuyên nghiệp hóa nguồn lực nhân sự, tăng cường đạo đức, tư cách nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế đặc biệt là đội ngũ tư vấn và môi giới tài chính.
 - Áp dụng linh động các gói khuyến khích đối với nhân viên tuyển đầu để tạo động lực tăng trưởng doanh thu.
 - Phát triển, sáng tạo thêm các sản phẩm tài chính trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành để thu hút khách hàng.
 - Củng cố, chăm sóc tốt những khách hàng hiện có, phục vụ các khách hàng nước ngoài theo tiêu chuẩn quốc tế.
 - Tận dụng các mối quan hệ của cổ đông lớn trên thị trường tài chính quốc tế để tăng tính hỗ trợ giúp đỡ nhằm tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
 - Kiện toàn hệ thống Công nghệ thông tin, ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhất trong phục vụ khách hàng,
 - Tiết kiệm chi tiêu, phát triển kinh doanh dựa trên các điều kiện hiện tại.
 - Hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cho doanh nghiệp.
- Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Từng bước tham gia các chương trình vì cộng đồng nhằm san sẻ những khó khăn cho những gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

- 1.6 Các rủi ro (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty)
- Sự bất ổn của nền kinh tế trong nước nói riêng và trong khu vực nói chung.
 - Sự thay đổi của chính sách và pháp luật.
 - Biến động nhân sự trong ngành.

2. Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2014, cấu trúc nguồn thu đã có sự chuyển biến. Nếu các năm trước, nguồn thu chính đến từ lãi ngân hàng thì năm 2014, tỷ lệ này dù vẫn còn chiếm tỷ trọng cao nhưng doanh thu môi giới đã có bước tăng trưởng mạnh mẽ, đạt hơn 5.5 lần so với 2013. Do tình hình lãi suất ngân hàng giảm mạnh trong năm nên doanh thu từ hoạt động này chỉ bằng 72% so với năm 2013. Doanh thu từ hoạt động đầu tư cũng đã mang lại kết quả bước đầu, nhưng chỉ đạt 22% so với kế hoạch đề ra. Kết quả chung đạt được chưa hoàn thành kế hoạch doanh số do Đại hội đồng cổ đông đặt ra.
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:
Tổng doanh thu năm 2014 là 27.96 tỉ đồng so với kế hoạch là 36.03 tỉ đồng, đạt 78% kế hoạch.
Lợi nhuận năm 2014 là 5.88 tỉ đồng so với kế hoạch là 13.03 tỉ đồng, đạt 45% kế hoạch.
- Nhận xét:

Doanh thu thực tế đạt được năm 2014 có sự sụt giảm so với kế hoạch đặt ra. Bên cạnh đó, chi phí kinh doanh có sự gia tăng đáng kể mặc dù chi phí hoạt động đã được kiểm soát tốt và giảm so với năm 2013, từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 45% so kế hoạch đặt ra. Đây là kết quả chưa được khả quan nhưng vẫn đáng khích lệ trong một năm thị trường có nhiều biến cố tác động xấu đến toàn bộ nền kinh tế.

2.2 Tổ chức và nhân sự

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

▪ **TRƯỜNG GIA BẢO**

- Chức vụ: Tổng Giám Đốc

- Chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị doanh nghiệp – Cao học Pháp-Việt về Quản lý (CFVG)

- Quá trình công tác:

7/1995- 4/1999: Phân tích viên - Cty Design International Ltd.

5/1999- 4/2000: Trưởng phòng phân tích đầu tư – Cty Design International Ltd.

5/2000- 8/2007: Trợ lý Giám Đốc – Trung tâm kiểm soát khai thác Tân Sơn Nhất – Tổng công ty Hàng Không Việt nam.

2/2008- 6/2010: Giám đốc khối nghiệp vụ – Công ty CP Chứng khoán Thành Công

6/2010- nay: Tổng Giám Đốc – Công ty CP Chứng khoán Thành Công

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.039%

▪ **NGUYỄN THỊ ANH THU**

- Chức vụ: Trưởng bộ phận Hành chính – Nhân sự

- Chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Đại Học OUM Malaysia

Cử nhân Ngoại ngữ - Đại Học Đà Lạt

- Quá trình công tác:

3/2003- 11/2006: Trợ lý Tổng Giám Đốc kiêm Phụ trách mảng kế hoạch sản xuất – Công Ty TNHH Apexdalat

11/2006- 11/2010: Thư ký Hội Đồng Quản Trị & Ban Tổng Giám Đốc – Công Ty TNHH Dalat Hasfarm

11/2010- 9/2011: Trưởng Phòng Hành Chính Nhân Sự - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Kenanga Việt Nam

10/2011- 11/2012: Chuyên viên tư vấn tài chính doanh nghiệp – Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Beta

11/2012- 9/2013: Trợ Lý Tổng Giám Đốc kiêm Chuyên viên tư vấn tài chính doanh nghiệp – Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Vina

10/2013 – nay: Trưởng bộ phận Hành chính Nhân sự - Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%

▪ **TRỊNH TẤN LỰC**

- Chức vụ: Trưởng bộ phận Quy trình & tuân thủ (SOP)
Thư ký Công ty

Người đại diện Công bố thông tin

- Chuyên môn: Cử nhân Quản lý Công nghiệp – Đại học Bách khoa Tp.HCM

Cử nhân Luật kinh tế – Đại học Mở Tp.HCM

- Quá trình công tác:

2002 – 3/2005: Trưởng ca sản xuất – Hualon Corporation Vietnam

4/2005 – 2/2008: Chuyên viên hệ thống QLCL – Công ty CP Dệt may Thành Công

5/2007 – 2/2008: Trưởng Phòng Cơ lý Xưởng nhuộm – Công ty CP Dệt may Thành Công

2/2008 – nay: Trưởng BP SOP – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.

5/2013 – nay: Thư ký Công ty – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.008%

▪ **TRẦN MINH VINH**

- Chức vụ: Kế Toán Trưởng

- Chuyên môn: Cử nhân Đại học kinh tế Tp.HCM

- Quá trình công tác:

1998 – 2002: Kế toán TH Kho bạc TPHCM

2003 – 2007: Kế toán TH – Cty TNHH Hương Thù

2007 – 2008: Trợ lý Kiểm toán – Cty Kiểm toán Việt Nhật

2008 – 2010: Chuyên viên kiểm soát nội bộ – Cty Liên doanh Đại Nam Việt

2010 – Nay: Kế toán trưởng – Cty CP Chứng khoán Thành Công

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%

▪ **LÊ THỊ PHƯƠNG THÚY**

- Chức vụ: Trưởng bộ phận Nghiệp vụ

- Chuyên môn: Cử nhân Đại học kinh tế Tp.HCM

- Quá trình công tác:

1999 – 2000: Kế toán viên – Cty Ý Ngọc

2000 – 2004: Kế toán viên – Cty Đức Lợi

2004 – 2005: Kế toán viên – Cty Vương Minh

2005 – 2007: Kế toán TH – Cty Xây dựng Sơn Hùng

2007 – 2008: Phó phòng Môi giới – Cty Chứng khoán Đông Dương

2008 – nay: Trưởng bộ phận Nghiệp vụ – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%

▪ **TRẦN LƯƠNG THANH TÙNG**

- Chức vụ: Trưởng bộ phận Ngân hàng đầu tư

- Chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính Đại học kinh tế Tp.HCM liên kết với Viện Giáo dục Pháp

Cử nhân Đại học Luật Tp. HCM

- Quá trình công tác:

8/2003 – 3/2008: Trợ lý Kiểm toán viên – Công ty Kiểm toán & Tư vấn tài chính BDO

3/2008 – 3/2008: Trưởng Phòng Phân tích – Công ty Cổ phần VinaCapital & Chứng Khoán Vina

3/2009 – 2/2011: Giám đốc Đầu tư – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Âu Việt

2/2011 – 4/2013: Giám đốc – Công ty Cổ Phần Tư vấn Đầu tư CFE

4/2011 – nay: Thành viên Ban Kiểm Soát – Công ty Cổ Phần Sacom

5/2013 – nay: Trưởng bộ phận Ngân hàng đầu tư – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%

▪ **NGUYỄN NGỌC HUY CƯỜNG**

- Chức vụ: Trưởng bộ phận Kinh doanh chứng khoán

- Chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính – Đại Học OUM Malaysia

Cử nhân Kinh tế - Đại Học Kinh Tế Tp. HCM

- Quá trình công tác:

8/2003 – 1/2008: Trợ lý Kiểm toán viên – Công ty Kiểm toán & Tư vấn tài chính HLAC

7/2008 – 12/2013: Phó phòng giao dịch Lê Duẩn, Giám đốc chi nhánh Cần Thơ, Phó Giám đốc chi nhánh Tân Bình, Giám đốc khối giao dịch trực tuyến – Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng

1/2014 – nay: Trưởng bộ phận Kinh doanh chứng khoán – Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%
- **NGUYỄN THANH TỊNH**
 - Chức vụ: Trưởng bộ phận CNTT
 - Chuyên môn: Cử nhân Đại học CNTT Tp.HCM
 - Quá trình công tác:
 - 2003 – 2007: Chuyên viên Quản lý hệ thống mạng – Cty POUYUEN
 - 2007 – 2008: Chuyên viên Quản lý hệ thống mạng – Cty Liên doanh Xăng dầu Petro Việt Nam
 - 2008 – 4/2011: Chuyên viên Quản lý hệ thống mạng – Cty CP Chứng khoán Thành Công
 - 5/2011 – nay: Trưởng bộ phận CNTT – Cty CP chứng khoán Thành công
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách người lao động năm 2014:
 - **Tổng số nhân sự tính tại thời điểm 31/12/2014: 27 cán bộ nhân viên.**
 - **Chính sách đối với người lao động:**
 - ✓ Hỗ trợ chi phí điện thoại di động, chi phí gửi xe.
 - ✓ Chúc mừng đám cưới, sinh con, ...
 - ✓ Tổ chức CBNV tham quan, nghỉ mát.
 - ✓ Khám sức khỏe định kỳ hàng năm.
 - ✓ Tổ chức các hoạt động phong trào: ngày Quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, Chúc mừng sinh nhật, Tết niên.
 - ✓ Lương tháng 13, thưởng cho tất cả nhân viên.
 - ✓ Các chính sách khác theo quy định của nhà nước và pháp luật.
- Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)

Không có.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Không có khoản đầu tư lớn nào được giải ngân trong năm 2014.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Không có.

2.4 Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	342,736,934,797	339,659,609,274	-0.90%
Doanh thu thuần	27,437,644,860	27,962,618,586	1.91%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8,371,460,918	5,864,230,284	-29.95%
Lợi nhuận khác	37,175,818	9,372,226	-74.79%
Lợi nhuận trước thuế	8,408,636,736	5,873,602,510	-30.15%
Lợi nhuận sau thuế	8,408,636,736	5,873,602,510	-30.15%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	15.29	18.14	
Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	15.22	18.02	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	6.31	3.73	
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	6.73	3.88	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (Vòng)			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.08	0.08	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	30.65	21.01	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2.65	1.81	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2.51	1.72	
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	30.51	20.97	

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 36.000.000 cổ phần phổ thông.

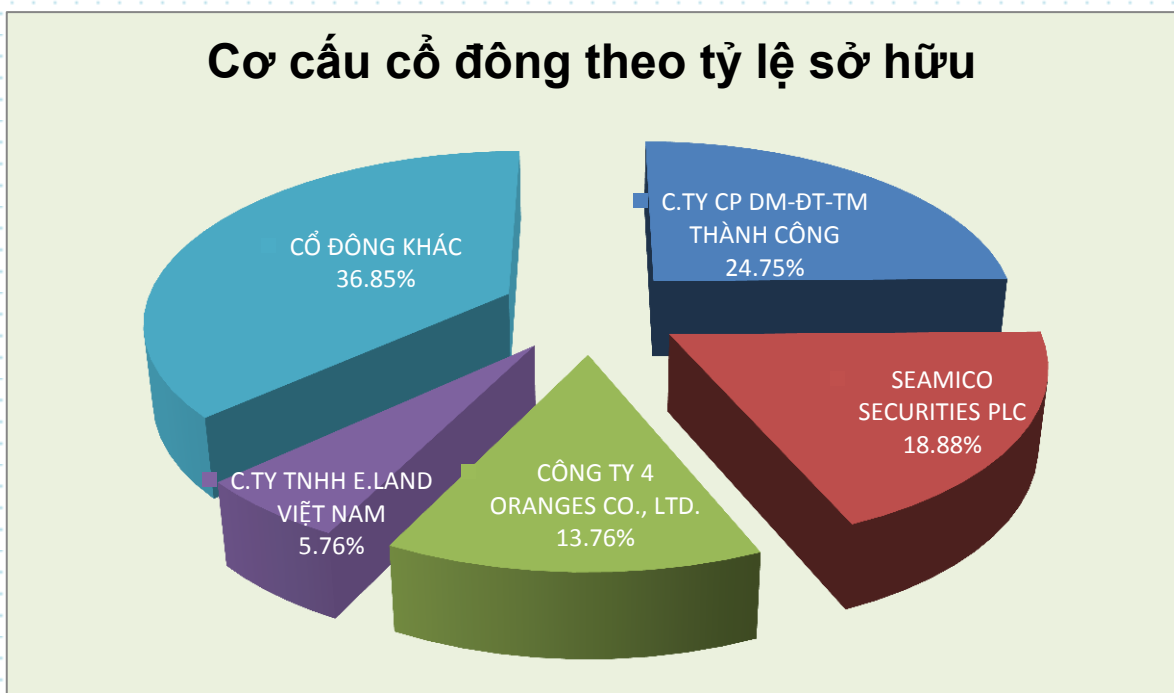
b) Cơ cấu cổ đông:

Tổng số cổ đông tại thời điểm 31/12/2014 là 520 cổ đông. Cơ cấu cổ đông được phân theo tỉ lệ sở hữu: cổ đông lớn (chiếm từ 5% tổng số cổ phần trở lên), cổ đông nhỏ; cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài.

▪ Phân theo tỉ lệ sở hữu

Tổng số cổ đông lớn tại thời điểm 31/12/2014 là bốn (04) cổ đông trong tổng số 520 cổ đông, nắm giữ 22,735,200 cổ phần tương đương 63.15% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

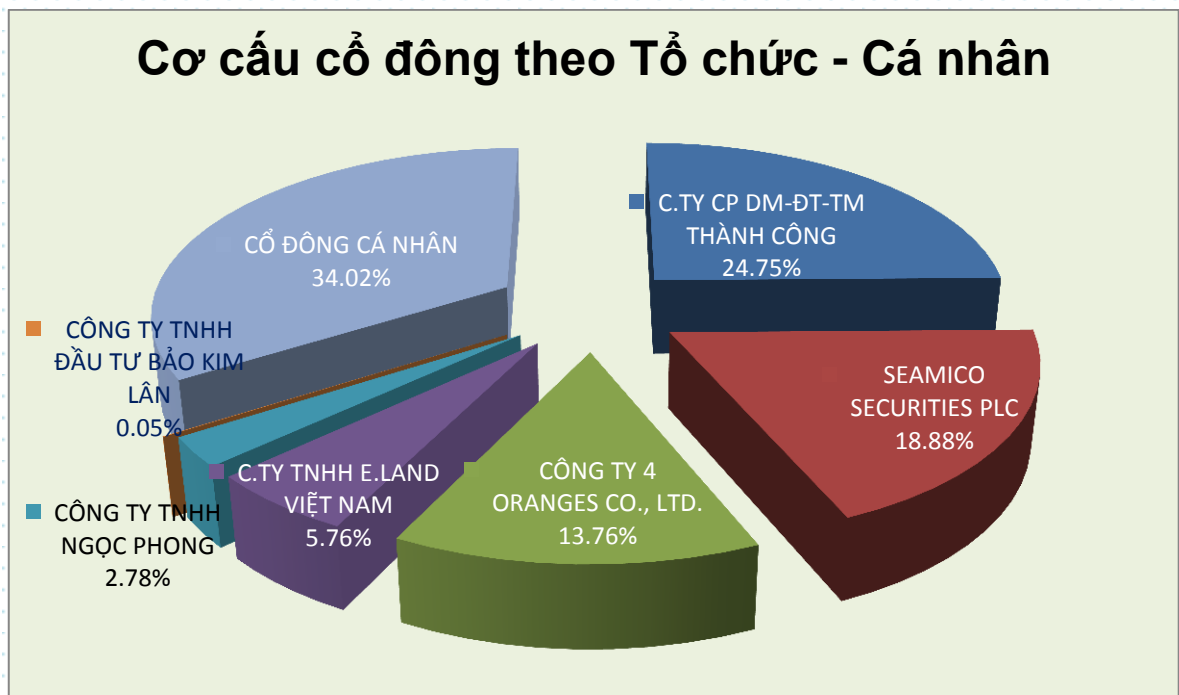
TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỉ lệ (%)
1	C.TY CP DM-ĐT-TM THÀNH CÔNG	8,911,700	24.76%
2	SEAMICO SECURITIES PLC	6,796,500	18.88%
3	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD.	4,953,000	13.76%
4	C.TY TNHH E.LAND VIỆT NAM	2,074,000	5.76%
5	CỔ ĐÔNG KHÁC	13,264,800	36.85%
	Tổng cộng	36,000,000	100.000%



▪ Phân theo cổ đông tổ chức – cá nhân

Tổng số cổ đông tổ chức là sáu (06), trong đó có một (01) cổ đông tổ chức mang quốc tịch nước ngoài. Các cổ đông tổ chức nắm giữ tổng cộng 23,751,836 cổ phần chiếm gần 65.98% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

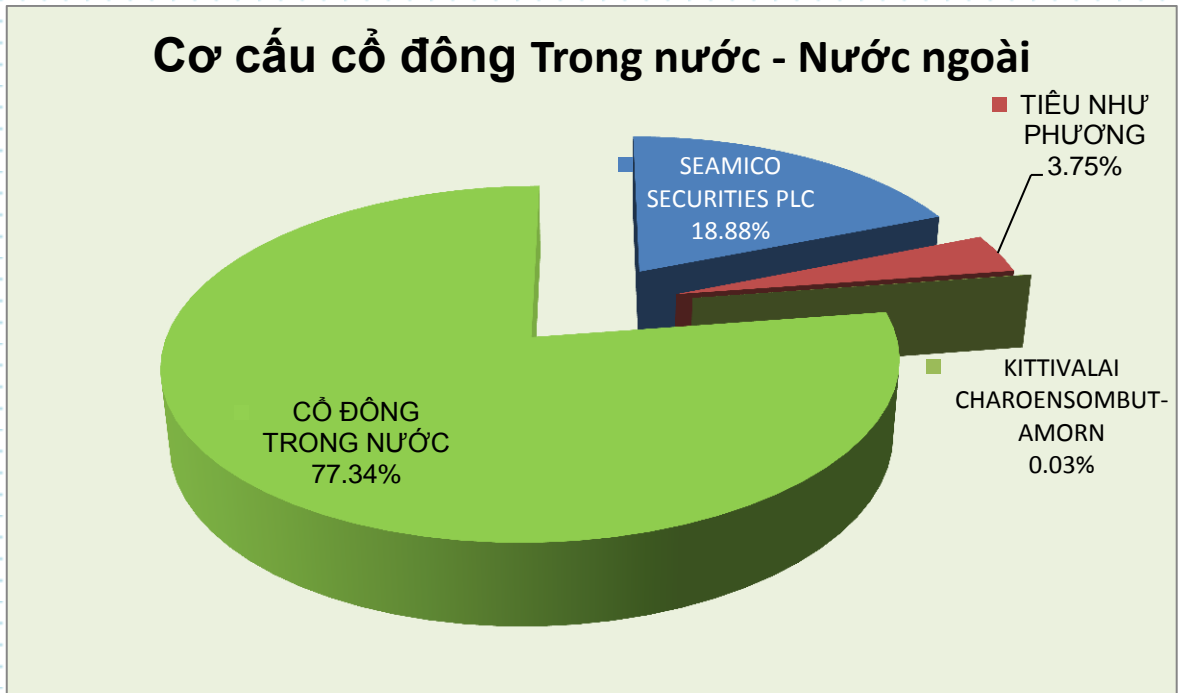
TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỉ lệ (%)
1	C.TY CP DM-ĐT-TM THÀNH CÔNG	8,911,700	24.75%
2	SEAMICO SECURITIES PLC	6,796,500	18.88%
3	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD.	4,953,000	13.76%
4	C.TY TNHH E.LAND VIỆT NAM	2,074,000	5.76%
5	CÔNG TY TNHH NGỌC PHONG	1,000,000	2.78%
6	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẢO KIM LÂN	16,636	0.05%
7	CỔ ĐÔNG CÁ NHÂN	12,248,164	34.02%
	Tổng cộng	36,000,000	100.00%



▪ Phân theo cổ đông trong nước – nước ngoài

Tổng số cổ đông nước ngoài là ba (03), trong đó 01 cổ đông tổ chức và 02 cổ đông cá nhân mang quốc tịch nước ngoài nắm giữ 8,156,500 cổ phần tương ứng 22.66% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỉ lệ (%)
1	SEAMICO SECURITIES PLC	6,796,500	18.88%
2	TIÊU NHƯ PHƯƠNG	1,350,000	3.75%
3	KITTIVALAI CHAROENSOMBUT-AMORN	10,000	0.03%
4	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	27,843,500	77.34%
	Tổng cộng	36,000,000	100.00%



c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

e) Các chứng khoán khác

Không có.

3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Trong năm 2014, cùng với sự khó khăn chung của nền kinh tế, doanh thu, lợi nhuận của hầu hết các doanh nghiệp đều bị sụt giảm, do vậy hoạt động của ngành chứng

khoản nói riêng cũng chịu sự tác động không nhỏ. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của Ban điều hành công ty cùng toàn thể nhân viên cộng với sự hỗ trợ chỉ đạo, giúp đỡ của HĐQT, Công ty đã kết thúc năm 2014 với mức lãi sau thuế đạt 5.8 tỷ đồng, giảm gần 30% so với kết quả năm 2013. Mặc dù doanh thu thuần tăng 1.91% so với năm 2013 nhưng do chi phí kinh doanh tăng mạnh (chủ yếu là khoản trích lập dự phòng và chi phí cho hoạt động đầu tư) nên Công ty không đạt kế hoạch đề ra (đạt 45% kế hoạch lợi nhuận).

- Những tiến bộ công ty đã đạt được

▪ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Hầu hết các hoạt động của các bộ phận, đặc biệt là các bộ phận nghiệp vụ đều được quy trình hóa và tài liệu hóa rõ ràng minh bạch, công khai.

Các chính sách về nhân sự, lương, thưởng của công ty dần được hoàn thiện trên cơ sở đảm bảo các lợi ích và công bằng cho người lao động.

▪ Các biện pháp kiểm soát:

Công ty có một bộ phận đảm trách việc xây dựng quy trình và giám sát việc thực hiện của các bộ phận đảm bảo sự tuân thủ và minh bạch.

3.2 Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	31/12/2014	31/12/2013
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	229,999,306,926	330,654,652,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	61,067,768,728	153,701,706,296
1. Tiền	8,022,768,728	21,576,706,296
2. Các khoản tương đương tiền	53,045,000,000	132,125,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	85,589,189,791	160,566,212,150
1. Đầu tư ngắn hạn	85,686,372,429	160,577,254,722
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(97,182,638)	(11,042,572)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	81,476,105,466	14,630,771,912
1. Phải thu khách hàng	-	-
2. Trả trước cho người bán	223,682,000	67,072,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	73,264,931,511	5,501,469,986
5. Các khoản phải thu khác	9,387,491,955	10,062,229,926
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,400,000,000)	(1,000,000,000)
IV. Hàng tồn kho	1,516,352,760	1,516,352,760
1. Hàng tồn kho	1,516,352,760	1,516,352,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

V. Tài sản ngắn hạn khác	349,890,181	239,609,422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	349,890,181	239,009,422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		
5. Tài sản ngắn hạn khác		600,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	109,660,302,348	12,082,282,257
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	-	-
II. Tài sản cố định	6,465,928,846	10,051,864,837
1. Tài sản cố định hữu hình	1,805,342,117	3,362,543,712
- Nguyên giá	15,377,400,749	15,431,606,813
- Giá trị hao mòn lũy kế	(13,572,058,632)	(12,069,063,101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	4,660,586,729	6,689,321,125
- Nguyên giá	17,242,094,894	17,242,094,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	(12,581,508,165)	(10,552,773,769)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. Bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	101,500,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	101,500,000,000	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	1,694,373,502	2,030,417,420
1. Chi phí trả trước dài hạn	719,723,346	973,169,719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	340,386,636	306,473,781

4. Tài sản dài hạn khác	634,263,520	750,773,920
VI. Lợi thế thương mại		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	339,659,609,274	342,736,934,797

b. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Trong năm, công ty không có khoản nợ nào phát sinh.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Không có

3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Hầu hết các hoạt động của các bộ phận, đặc biệt là các bộ phận nghiệp vụ đều được quy trình hóa và tài liệu hóa rõ ràng minh bạch, công khai.

Các chính sách về nhân sự, lương, thưởng của công ty dần được hoàn thiện trên cơ sở đảm bảo các lợi ích và công bằng cho người lao động.

- Các biện pháp kiểm soát:

Công ty có một bộ phận đảm trách việc xây dựng quy trình và giám sát việc thực hiện của các bộ phận đảm bảo sự tuân thủ và minh bạch.

3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục áp dụng các gói khuyến khích cho nhân viên trên cơ sở doanh số đạt được.
- Tiếp tục tuyển dụng và phát triển nhân sự đội ngũ môi giới, tư vấn, kinh doanh chứng khoán.
- Phân tích, nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội để giải ngân đầu tư.
- Triển khai các sản phẩm mới đảm bảo thị trường có sản phẩm nào, công ty có sản phẩm đó. Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật.

3.5 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có

4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2014, Ban Điều hành đã thực thi và triển khai thực hiện chỉ đạo về định hướng hoạt động trong năm, bảo toàn vốn nên đã đảm bảo được mục tiêu lợi nhuận và chi phí. Doanh thu trong năm đạt 78% so với kế hoạch trong điều kiện thị trường có nhiều biến động và khó khăn cũng là một kết quả chấp nhận được tuy còn phải phấn đấu tốt hơn nữa. Ban điều hành đã có nhiều cố gắng trong việc điều hành công ty theo

hướng giảm chi phí, tinh gọn bộ máy nhân sự, tối ưu các vị trí công việc đã mang lại hiệu quả. Tuy bốn năm liên tiếp công ty hoạt động có lãi nhưng vẫn chưa trang trải hết khoản lỗ tích lũy từ 2010 trở về trước nhưng đây là động lực để phát triển cho các năm về sau khi kinh tế vĩ mô và thị trường bước vào chu kỳ hồi phục.

Bên cạnh đó, Công ty cũng tiếp tục hoàn chỉnh, nâng cấp hệ thống giao dịch trực tuyến (TC Trade Pro) để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng xem đây là điều kiện rất quan trọng cho hoạt động của một công ty chứng khoán vốn phụ thuộc vào dịch vụ và công nghệ. Ngoài ra, trong năm công ty đã củng cố và xây dựng đội ngũ tuyển đầu để tạo bàn đạp cải thiện tốt nguồn thu cho Công ty trong các năm sau.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2013 Thực tế	2014 Thực tế	2014 Kế hoạch	% Thay đổi Thực tế 14/Thực tế 13	% Thay đổi Thực tế 14/Kế hoạch 14
	(a)	(b)	(c)	(d)=(b-a)/a	(e)=(b-c)/c
Môi giới	0.40	2.21	2.14	452.50	3.27
Tự doanh	0.11	2.83	12.86	2472.73	-77.99
Tư vấn	0.02	-	0.20	-	-
Chuyển nhượng CP	0.00	0.05	0.04	-	+25.00
Dịch vụ ký quỹ	-	3.72	4.38	-	-15.07
Doanh thu khác	26.91	19.15	16.42	-28.84	+16.63
Tổng doanh thu	27.44	27.96	36.03	1.90	-22.40
Chi phí kinh doanh	6.74	10.84	10.32	60.83	+5.04
Chi phí điều hành	12.32	11.25	12.45	-8.69	-9.64
Tổng chi phí	19.06	22.09	22.77	15.90	-2.99
Thu nhập khác	0.05	0.01	-	-80.00	-
Chi phí khác	0.01	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	8.40	5.88	13.03	-30.00	-54.87

- Tổng doanh thu: 27.96 tỉ đồng;
- Tổng chi phí: 22.09 tỉ đồng;
- Lợi nhuận năm 2014: 5.88 tỉ đồng (Kế hoạch 13.03 tỉ đồng)

Tình hình tài chính của công ty đến thời điểm 31/12/2014 như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Tổng tài sản	339.66
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.07
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	85.59
Các khoản phải thu ngắn hạn	81.48
Hàng tồn kho	1.52
Tài sản ngắn hạn khác	349.89
Tài sản cố định	6.47
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	101.50
Tài sản dài hạn khác	1.69
Tổng Nguồn vốn	339.66
Nợ phải trả	12.68
Vốn chủ sở hữu	326.98
Vốn điều lệ	360.00
Lỗ lũy kế	(33.02)

4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Hội đồng quản trị gồm các thành viên có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, quản trị cấp cao, có đủ thông tin để phân tích, định hướng, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban giám đốc kịp thời, thường xuyên và đầy đủ; cụ thể:
- Giám sát đảm bảo các hoạt động của Công ty được Ban điều hành quản lý hiệu quả, an toàn, đúng pháp luật, đúng Điều lệ Công ty.
- Chỉ đạo Ban điều hành giải quyết kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc đột xuất. Các vấn đề lớn, quan trọng đều được Hội đồng quản trị thảo luận kỹ có nghị quyết và giám sát quá trình thực hiện qua báo cáo tiên độ.
- Theo dõi, cập nhật định kỳ tình hình tài chính, quản lý điều hành, nhân sự, quản lý chi phí của công ty thông qua các báo cáo từ Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát.
- Qua kết quả kinh doanh 2014, nhận thấy kết quả đạt được chưa mấy khả quan, Ban giám đốc cần phải nỗ lực hơn nữa. Kết quả lợi nhuận chưa hoàn thành mức kế hoạch đề ra, mặc dù các chi phí hoạt động được sử dụng tiết kiệm, hợp lý.
- Nhìn chung, qua quá trình giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban giám đốc đã triển khai thực hiện đúng các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kịp thời thông tin báo cáo theo thực tế. Ban điều hành và bộ máy giúp việc đã có nhiều nỗ lực trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Phục vụ tốt những khách hàng hiện có ở trong nước và nước ngoài. Tiếp tục mở rộng mạng lưới khách hàng tổ chức thông qua các mối quan hệ của cổ đông chiến lược.
- Tiếp tục áp dụng các gói khuyến khích cho nhân viên tuyển đầu.
- Tuyển dụng thêm nhiều nhân viên tư vấn, môi giới giỏi.

- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến hỗ trợ hiệu quả bộ phận Môi giới, nghiên cứu cách thức hỗ trợ nhà đầu tư trong nước có thể giao dịch ở thị trường Thái lan và ngược lại thông qua hệ thống CNTT tiên tiến của công ty và cổ đông chiến lược.
- Nghiên cứu, phân tích, giải ngân cho hoạt động đầu tư.
- Phân đấu hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh năm 2015 trình Đại hội cổ đông.

5. Quản trị công ty

5.1 Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị hiện hành gồm 07 thành viên. Trong đó, Ông Trương Gia Bảo – thành viên tham gia điều hành với cương vị Tổng giám đốc công ty.

TT	Họ và tên	Chuyên môn	Năm sinh	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Chaipatr Srivisarvacha	Thạc sỹ	1959	Chủ tịch HĐQT	0
2	Ông Trần Như Tùng	Thạc sỹ	1973	Phó Chủ tịch HĐQT	0
3	Bà Duangrat Watanapongchat	Thạc sỹ	1957	Thành viên	0
4	Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn	Cử nhân	1957	Thành viên	0.028%
5	Ông Suk Min Suk	Cử nhân	1975	Thành viên	0
6	Bà Huỳnh Thị Thu Sa	Cử nhân	1982	Thành viên	0.006%
7	Ông Trương Gia Bảo	Thạc sỹ	1972	Thành viên	0.039%

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị hoạt động theo Điều lệ Công ty. HĐQT họp hàng quý hoặc khi có các vấn đề phát sinh. HĐQT có các chỉ đạo kịp thời liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được thực thi đầy đủ thông qua các cuộc họp HĐQT..

Dưới đây là tỉ lệ tham gia các buổi họp HĐQT của các thành viên HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1.	Chaipatr Srivisarvacha	Chủ tịch	7	100%	
2.	Trần Như Tùng	Phó chủ tịch	7	100%	

3.	Kittivalai Charoensombut-Amorn	Thành viên	6	86%	Bận việc đột xuất
4.	Duangrat Watanapongchat	Thành viên	7	100%	
5.	Huỳnh Thị Thu Sa	Thành viên	7	100%	
6.	Suk Min Suk	Thành viên	7	100%	
7.	Trương Gia Bảo	Thành viên	7	100%	

Kết quả các cuộc họp được lập thành biên bản và triển khai cụ thể thông qua các nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1.	01/2014/NQ-HĐQT	20/02/2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả kinh doanh Tháng 1/2014 - Thông qua Điều lệ đã chỉnh sửa để trình Đại hội cổ đông 2014 phê duyệt. - Thông qua tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2014 vào ngày 24/03/2014.
2.	02/2014/NQ-HĐQT	20/02/2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Kế hoạch kinh doanh 2014 - Thông qua đề xuất về hoạt động tự doanh năm 2014.
3.	03/2014/NQ-HĐQT	20/02/2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc bổ nhiệm Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro.
4.	04/2014/NQ-HĐQT	20/02/2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc công ty khởi kiện vụ kiện “Tranh chấp cổ phần chứng khoán” để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công ty.
5.	05/2014/NQ-HĐQT	04/03/2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua nội dung tổ chức Đại hội cổ đông 2014
6.	06/2014/NQ-HĐQT	03/06/2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả kinh doanh 4 tháng đầu năm 2014.

7.	07/2014/NQ-HĐQT	26/08/2014	- Thông qua kết quả kinh doanh 7 tháng đầu năm 2014.
8.	08/2014/NQ-HĐQT	19/11/2014	- Thông qua kết quả kinh doanh 10 tháng đầu năm 2014. - Giao Ban điều hành điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2015 và trình lại trong cuộc họp tiếp theo
9.	09/2014/NQ-HĐQT	08/12/2014	- Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2015 - Thông qua các Hạn mức rủi ro cho năm 2015

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Có 6/7 thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không thành lập tiểu ban Hội đồng quản trị do quy mô hoạt động chưa lớn và bộ máy cần đơn giản. Phân công hai thành viên chuyên trách hai mảng hoạt động là Quản trị rủi ro và Kiểm toán nội bộ báo cáo cho HĐQT. Bổ nhiệm một Trưởng bộ phận đảm nhiệm vai trò thư ký giúp việc cho Hội đồng quản trị.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

1. Ông Trương Gia Bảo
2. Bà Huỳnh Thị Thu Sa

5.2 Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chuyên môn	Năm sinh	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Bà Nguyễn Minh Hào	Thạc sỹ	1973	Trưởng BKS	0.00%
2	Bà Nguyễn Thị Kiều Yến	Cử nhân	1960	Thành viên	0.00%
3	Ông Somporn Sasiroj	Cử nhân	1955	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/3/2014)	0.00%

4	Ông Lertsak Polanunt	Cử nhân	1958	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/3/2014)	0.00%
---	----------------------	---------	------	---	-------

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát xem xét hàng tháng báo cáo tài chính của Công ty. Trường hợp có thông tin hoặc kiểm tra thấy có bất thường thì Ban kiểm soát trực tiếp đến làm việc với Công ty.
- Tham gia các cuộc họp HĐQT hàng quý.
- Định kỳ 6 tháng, Ban kiểm soát trực tiếp kiểm tra hoạt động tại Công ty.

TT	Ngày họp	Nội dung	Kết quả
1	08/03/2014	Kiểm tra số liệu kế toán năm 2013.	Báo cáo của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông 24/3/2014.
2	21/07/2014	Kiểm tra số liệu kế toán 6 tháng đầu năm 2014.	Báo cáo của Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2014.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thù lao và chi phí cho các thành viên HĐQT

TT	Họ và tên	Thù lao (đồng)	Chi phí (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	Ông Chaipatr Srivisarvacha	28,500,000	29,307,850	57,807,850
2	Ông Trần Như Tùng	26,220,000	-	26,220,000
3	Bà Duangrat Watanapongchat	22,800,000	28,483,633	51,283,633
4	Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn	22,800,000	-	22,800,000
5	Ông Suk Min Suk	22,800,000	-	22,800,000
6	Bà Huỳnh Thị Thu Sa	22,800,000	-	22,800,000
7	Ông Trương Gia Bảo	22,800,000	-	22,800,000

b) Thù lao và chi phí cho các thành viên BKS

TT	Họ và tên	Thù lao (đồng)	Chi phí (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	Nguyễn Minh Hảo	16,800,000		16,800,000
2	Nguyễn Thị Kiều Yên	16,800,000		16,800,000
3	Somporn Sasiroj	4,200,000	13,400,090	17,600,090
4	Lertsak Polanunt	12,600,000	-	12,600,000

c) Thù lao và chi phí cho Tổng giám đốc

TT	Họ và tên	Thù lao (đồng)	Chi phí (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	Trương Gia Bảo	-	85,037,154	85,037,154

d) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

e) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

f) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Các quy định về quản trị Công ty luôn được chú trọng và tuân thủ triệt để. Các quy định về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ đang được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu luật định. Quy chế quản trị nội bộ cũng đã đang trong tiến trình bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị công ty cũng như yêu cầu luật định.

6. Báo cáo tài chính

6.1 Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte (Việt Nam).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		229.999.306.926	330.654.652.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	61.067.768.728	153.701.706.296
1. Tiền	111		8.022.768.728	21.576.706.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.045.000.000	132.125.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	85.589.189.791	160.566.212.150
1. Đầu tư ngắn hạn	121		85.686.372.429	160.577.254.722
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(97.182.638)	(11.042.572)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	81.476.105.466	14.630.771.912
1. Trả trước cho người bán	132		223.682.000	67.072.000
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		73.264.931.511	5.501.469.986
3. Các khoản phải thu khác	138		9.387.491.955	10.062.229.926
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.400.000.000)	(1.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.516.352.760	1.516.352.760
1. Hàng tồn kho	141		1.516.352.760	1.516.352.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		349.890.181	239.609.422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		349.890.181	239.009.422
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		109.660.302.348	12.082.282.257
I. Tài sản cố định	220		6.465.928.846	10.051.864.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.805.342.117	3.362.543.712
- Nguyên giá	222		15.377.400.749	15.431.606.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.572.058.632)	(12.069.063.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.660.586.729	6.689.321.125
- Nguyên giá	228		17.242.094.894	17.242.094.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.581.508.165)	(10.552.773.769)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	101.500.000.000	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	258		101.500.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.694.373.502	2.030.417.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	719.723.346	973.169.719
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	340.386.636	306.473.781
3. Tài sản dài hạn khác	268		634.263.520	750.773.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		339.659.609.274	342.736.934.797

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		12.678.053.422	21.628.981.455
I. Nợ ngắn hạn	310		12.678.053.422	21.628.981.455
1. Phải trả người bán	312		49.987.200	49.987.200
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	74.860.542	22.421.631
3. Phải trả người lao động	315		120.132.523	-
4. Chi phí phải trả	316		805.750.000	1.355.725.156
5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	11.617.311.296	20.199.709.655
6. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.111.801	1.137.813
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		8.900.060	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		326.981.555.852	321.107.953.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	326.981.555.852	321.107.953.342
1. Vốn cổ phần	411		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(33.018.444.148)	(38.892.046.658)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		339.659.609.274	342.736.934.797

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG	Mã số	31/12/2014	31/12/2013
6. Chứng khoán lưu ký	06	1.621.281.385.700	1.307.358.442.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	07	1.436.540.703.900	1.294.794.649.800
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	08	15.801.150.300	1.947.755.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	09	37.850.430.700	21.579.556.500
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	400.495.900	332.115.300
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11	1.382.488.627.000	1.270.935.223.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	366.973.400	279.036.600
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13	1.800.000	1.800.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	365.173.400	277.236.600
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42	184.373.708.400	12.284.755.600
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	44	184.373.708.400	12.284.755.600

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu	01		27.962.618.586	27.437.644.860
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.209.144.605	401.571.258
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		2.834.345.307	112.336.526
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	15.720.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		54.465.759	300.000
- Doanh thu khác	01.9	19	22.864.662.915	26.907.717.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		27.962.618.586	27.437.644.860
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		10.844.979.990	6.741.461.928
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		17.117.638.596	20.696.182.932
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				
	23		14.166.667	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.253.408.312	12.324.722.014
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		5.864.230.284	8.371.460.918
8. Thu nhập khác	31		9.372.226	54.945.454
9. Chi phí khác	32		-	17.769.636
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.372.226	37.175.818
11. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5.873.602.510	8.408.636.736
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		5.873.602.510	8.408.636.736
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	163	234

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.873.602.510	8.408.636.736
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.585.935.991	3.836.211.665
Các khoản dự phòng	03	486.140.066	896.960.565
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.848.270.386)	(26.659.803.279)
<i>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(8.902.591.819)	(13.517.994.313)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(67.869.146.409)	(4.755.526.069)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(8.950.928.033)	8.035.815.212
Thay đổi chi phí trả trước	12	142.565.614	261.478.769
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	116.510.400	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(85.463.590.247)	(9.976.226.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	-	(144.865.461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.211.836	54.945.454
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(87.310.598.729)	(163.187.430.000)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.701.481.022	180.847.172.850
5. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27	19.430.558.550	25.406.003.279
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(7.170.347.321)	42.975.826.122
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.500.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.500.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50	(92.633.937.568)	32.999.599.721
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	153.701.706.296	120.702.106.575
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	61.067.768.728	153.701.706.296

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

	Vốn cổ phần <u>VND</u>	Lỗ lũy kế <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	360.000.000.000	(47.300.683.394)	312.699.316.606
Lợi nhuận trong năm	-	8.408.636.736	8.408.636.736
Số dư tại ngày 31/12/2013	360.000.000.000	(38.892.046.658)	321.107.953.342
Lợi nhuận trong năm	-	5.873.602.510	5.873.602.510
Số dư tại ngày 31/12/2014	360.000.000.000	(33.018.444.148)	326.981.555.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 30 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Ngày 06 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ. Thông tư 146 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014. Thông tư 146 thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 146 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, và các khoản ký quỹ dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty là tất cả các khoản công nợ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả cổ tức.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng khoản đầu tư cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này trong năm. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra. Các khoản đầu tư chứng khoán được trình bày theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng và các chi phí khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	6 - 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí bản quyền và phần mềm của thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và doanh thu từ hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch

tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Năm 2014, Công ty không thực hiện tiến hành trích lập các quỹ nêu trên do lợi nhuận năm 2013 chưa đủ bù đắp lỗ lũy kế của các năm trước.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	30.708.197	45.422.815
Tiền gửi ngân hàng	7.992.060.531	21.531.283.481
<i>Trong đó: Tiền của nhà đầu tư</i>	<i>5.418.532.967</i>	<i>17.989.391.339</i>
Các khoản tương đương tiền	53.045.000.000	132.125.000.000
	<u>61.067.768.728</u>	<u>153.701.706.296</u>

Tiền gửi ngân hàng bao gồm cả số tiền của nhà đầu tư tại tài khoản ngân hàng của Công ty là 5.418.532.967 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 17.989.391.339 đồng).

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn một tháng và ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,0%/năm (năm 2013: 7,5%/năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị theo sổ sách kế toán VND	So với giá thị trường		Giá thị trường VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	18.411.372.429	167.582.509	(97.182.638)	18.481.772.300	(97.182.638)
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	67.275.000.000	-	-	67.275.000.000	-
	85.686.372.429	167.582.509	(97.182.638)	85.756.772.300	(97.182.638)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị theo sổ sách kế toán VND	So với giá thị trường		Giá thị trường VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	2.577.254.722	11.192.850	(11.042.572)	2.577.405.000	(11.042.572)
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	158.000.000.000	-	-	158.000.000.000	-
	160.577.254.722	11.192.850	(11.042.572)	160.577.405.000	(11.042.572)

- (i) Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán tại các Sở giao dịch Chứng khoán.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2013		Số phát sinh trong năm		31/12/2014		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số	Tăng	Giảm	Tổng số	Số	
	VND	quá hạn VND	VND	VND	VND	quá hạn VND	
1. Trả trước cho người bán	67.072.000	-	160.610.000	4.000.000	223.682.000	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	5.501.469.986	-	1.006.418.424.056	938.654.962.531	73.264.931.511	-	-
- Phải thu khách hàng về phí môi giới chứng khoán	2.301.767	-	567.683.881	563.002.978	6.982.670	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1.365.780.474	-	732.194.532.448	727.883.437.201	5.676.875.721	-	-
- Phải thu hoạt động ứng trước	178.008.020	-	56.923.651.842	56.895.932.111	205.727.751	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	3.955.379.725	-	216.732.555.885	153.312.590.241	67.375.345.369	-	-
3. Các khoản phải thu khác	10.062.229.926	2.000.000.000	17.729.976.495	18.404.714.466	9.387.491.955	2.000.000.000	(1.400.000.000)
- Lãi tiền gửi	5.968.700.000	-	17.325.344.444	17.915.844.444	5.378.200.000	-	-
- Phải thu khác (*)	4.093.529.926	2.000.000.000	404.632.051	488.870.022	4.009.291.955	2.000.000.000	(1.400.000.000)
Tổng các khoản phải thu	15.630.771.912	2.000.000.000	1.024.309.010.551	957.063.676.997	82.876.105.466	2.000.000.000	(1.400.000.000)
Dự phòng phải thu khó đòi (**)	(1.000.000.000)	-	(400.000.000)	-	(1.400.000.000)	-	-
	14.630.771.912	2.000.000.000	1.023.909.010.551	957.063.676.997	81.476.105.466	2.000.000.000	(1.400.000.000)

(*) Đây chủ yếu là phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang - cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Ông Sang sau đó đã dùng 200.000 cổ phần trong tổng số 400.000 cổ phần đứng tên giúp Ông Chung để cản trở số tiền mà Ông Chung nợ Ông Sang. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện ông Sang đang đứng tên cho Ông Trương Gia Bảo - Tổng Giám đốc và đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, sau gần một năm nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Ngày 10 tháng 7 năm 2014, vụ án đã được thụ lý và được chuyển lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành thủ tục tố tụng. Tiếp theo, ngày 25 tháng 10 năm 2014, Tòa án đã có thông báo triệu tập lần thứ nhất để tiến trình giải quyết vụ kiện.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng), Công ty đã trích lập 70% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 1.400.000.000 đồng).

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm 2.000 thiết bị bảo mật hay còn gọi là thiết bị điện tử xác thực người dùng (Token Card). Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, các thiết bị này chưa được tiến hành phân bổ vào chi phí hoặc tiến hành trích lập dự phòng cho các hàng tồn kho này mặc dù phần mềm đi theo hệ thống này đã được phân bổ từ năm 2012 và khấu hao hết trong năm 2014. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các thiết bị này vẫn hoàn toàn có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Khi thị trường chứng khoán được cải thiện và lượng khách hàng tăng lên, Công ty sẽ bán các thiết bị này cho khách hàng.

Các thiết bị xác thực người dùng sẽ hết hạn vào ngày 26 tháng 02 năm 2016 và để gia hạn cho các thiết bị này Công ty sẽ phải chi ra một khoản chi phí mà theo báo giá của nhà cung cấp là khoảng 60.000 đô la Mỹ (tương đương với 1.274.760.000 đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	14.080.608.038	856.829.546	494.169.229	15.431.606.813
Giảm do thanh lý tài sản	(54.206.064)	-	-	(54.206.064)
Tại ngày 31/12/2014	14.026.401.974	856.829.546	494.169.229	15.377.400.749
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	(11.085.549.344)	(615.048.038)	(368.465.719)	(12.069.063.101)
Khấu hao trong năm	(1.418.601.894)	(85.334.652)	(53.265.049)	(1.557.201.595)
Giảm do thanh lý tài sản	54.206.064	-	-	54.206.064
Tại ngày 31/12/2014	(12.449.945.174)	(700.382.690)	(421.730.768)	(13.572.058.632)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	1.576.456.800	156.446.856	72.438.461	1.805.342.117
Tại ngày 31/12/2013	2.995.058.694	241.781.508	125.703.510	3.362.543.712

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	17,242,094,894
Tại ngày 31/12/2014	17,242,094,894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	(10,552,773,769)
Khấu hao trong năm	(2,028,734,396)
Tại ngày 31/12/2014	(12,581,508,165)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	4,660,586,729
Tại ngày 31/12/2013	6,689,321,125

Tổng nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.107.282.074 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.577.171.397 đồng). Trong đó nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết là 5.984.289.074 đồng và nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết là 2.122.993.000 đồng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở lên	101.500.000.000	-
	<u>101.500.000.000</u>	<u>-</u>

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 15 tháng tại các ngân hàng thương mại. Lãi suất trung bình của các khoản tiền gửi này là 7,26%/năm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhỏ hơn 30 triệu đồng	190.630.521	325.980.575
Chi phí di dời, lắp đặt và sửa chữa văn phòng	371.921.300	443.141.264
Bản quyền và phần mềm của thiết bị bảo mật	-	117.374.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	157.171.525	86.673.480
	<u>719.723.346</u>	<u>973.169.719</u>

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán thể hiện số tiền nộp vào Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (“VSD”) vào ngày báo cáo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập cá nhân	74.860.542	22.376.176
Các loại thuế khác	-	45.455
	<u>74.860.542</u>	<u>22.421.631</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	6.198.778.329	2.210.318.316
Phải trả nhà đầu tư	5.418.532.967	17.989.391.339
	<u>11.617.311.296</u>	<u>20.199.709.655</u>

17. VỐN CỔ PHẦN

	31/12/2014	31/12/2013
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	360.000.000.000	360.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	đăng ký kinh doanh		31/12/2014	31/12/2013
	VND	%	VND	VND
Seamico Securities PLC	-	-	67.965.000.000	67.965.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư				
Thương mại Thành Công	35.000.000.000	9,72	89.117.000.000	89.117.000.000
Công ty TNHH Ngọc Phong	10.000.000.000	2,78	10.000.000.000	10.000.000.000
Đoàn Quang Sang	12.500.000.000	3,47	2.000.000.000	2.000.000.000
Chung Văn Đạt	12.500.000.000	3,47	5.050.000.000	5.050.000.000
Công Ty 4 Oranges Co., LTD	-	-	49.530.000.000	49.530.000.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	-	20.740.000.000	20.740.000.000

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Về mặt địa lý thì Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - “*Báo cáo bộ phận*” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

19. DOANH THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	19.057.426.887	26.666.937.679
Lãi từ hoạt động giao dịch ký quỹ	3.717.828.195	209.627.911
Thu nhập khác	89.407.833	31.151.486
	<u>22.864.662.915</u>	<u>26.907.717.076</u>

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	5.873.602.510	8.408.636.736
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(19.200)</i>	<i>(7.134.400)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>358.025.000</i>	<i>732.178.817</i>
Thu nhập chịu thuế	<u>6.231.608.310</u>	<u>9.133.681.153</u>
Lỗ tính thuế mang sang	(6.231.608.310)	(9.133.681.153)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% (năm 2013: 25%) trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 9.630.415.156 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 21.413.623.200 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế của Công ty sẽ hết hạn trong vòng năm năm kể từ năm liên kế sau năm phát sinh khoản lỗ tính thuế.

Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
2014	-	11.783.208.044
2015	9.630.415.156	9.630.415.156
	<u>9.630.415.156</u>	<u>21.413.623.200</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tạm tính trên cơ sở các số liệu sau:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	5.873.602.510	8.408.636.736
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.873.602.510	8.408.636.736
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>163</u>	<u>234</u>

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>2.988.933.288</u>	<u>3.084.601.568</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.547.765.594	3.288.182.040
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	3.050.702.226
	<u>2.547.765.594</u>	<u>6.338.884.266</u>

Tổng khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 342 m² của lầu 3, Tòa nhà Centec, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 480.240 đồng/m² và phí dịch vụ 125.280 đồng/m². Phụ lục hợp đồng thuê được ký cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2012 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ bao gồm phần vốn của các cổ đông, bao gồm vốn cổ phần và lỗ lũy kế.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.649.235.761	135.712.314.957
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.252.423.466	14.563.699.912
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	85.589.189.791	160.566.212.150
Các khoản ký quỹ dài hạn	634.263.520	750.773.920
	223.125.112.538	311.593.000.939
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	49.987.200	49.987.200
Chi phí phải trả	805.750.000	1.355.725.156
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.617.311.296	20.199.709.655
Phải trả cổ tức	1.111.801	1.137.813
	12.474.160.297	21.606.559.824

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (“USD”)	-	-	49.987.200	49.987.200

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty áp dụng chính sách chỉ giao dịch với các khách hàng có chỉ số tín dụng đáng tin cậy và yêu cầu đảm bảo trong các trường hợp cần thiết, như là một phương tiện hạn chế rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.649.235.761	-	55.649.235.761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.252.423.466	-	81.252.423.466
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.589.189.791	-	85.589.189.791
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	634.263.520	634.263.520
Tổng cộng	222.490.849.018	634.263.520	223.125.112.538
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	49.987.200	-	49.987.200
Chi phí phải trả	805.750.000	-	805.750.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.617.311.296	-	11.617.311.296
Phải trả cổ tức	1.111.801	-	1.111.801
Tổng cộng	12.474.160.297	-	12.474.160.297
Chênh lệch thanh khoản thuần	210.016.688.721	634.263.520	210.650.952.241
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.712.314.957	-	135.712.314.957
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.563.699.912	-	14.563.699.912
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160.566.212.150	-	160.566.212.150
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	750.773.920	750.773.920
Tổng cộng	310.842.227.019	750.773.920	311.593.000.939
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	49.987.200	-	49.987.200
Chi phí phải trả	1.355.725.156	-	1.355.725.156
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20.199.709.655	-	20.199.709.655
Phải trả cổ tức	1.137.813	-	1.137.813
Tổng cộng	21.606.559.824	-	21.606.559.824
Chênh lệch thanh khoản thuần	289.235.667.195	750.773.920	289.986.441.115

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm <u>Cổ phiếu</u>	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm <u>VND</u>
Các giao dịch mua bán cổ phiếu trên sàn giao dịch:		
a) Cửa Công ty	6.263.040	1.388.692.920.000
- Cổ phiếu	6.263.040	1.388.692.920.000
- Trái phiếu	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	112.410.071	134.201.950.000
- Cổ phiếu	112.410.071	134.201.950.000
- Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	118.673.111	1.522.894.870.000

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công
Seamico Securities PLC
Ông Đoàn Quang Sang

Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan gồm:

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Chi phí hợp phải trả Seamico Securities PLC	<u>96.426.102</u>	<u>181.576.897</u>

Số dư với các bên liên quan:

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Chi phí phải trả cho Seamico Securities PLC	25.000.000	50.762.656
Phải thu khác từ ông Đoàn Quang Sang (Thuyết minh số 8)	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TRƯỞNG GIA BẢO